



DOI:10.22144/ctu.jos.2026.178

TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ CÔNG VÀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐẾN GRDP CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TẠI VIỆT NAM

Huỳnh Vũ Linh*

Học viên cao học ngành Quản trị Kinh doanh Khóa 32, Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): linhm1425004@gstudent.ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 09/12/2025

Sửa bài (Revised): 15/04/2026

Duyệt đăng (Accepted): 07/07/2026

Title: The impact of public governance quality and the business environment on GRDP of provinces and cities in Vietnam

Author(s): Huynh Vu Linh*

Affiliation(s): Master's Student in Business Administration, Cohort 32, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của chất lượng quản trị công, đo lường thông qua chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (Provincial Governance and Public Administration Performance Index - PAPI) và môi trường kinh doanh, đo lường thông qua chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) đến tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product – GRDP) của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam giai đoạn 2018 – 2024 với mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM) và tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM). Kết quả cho thấy PAPI và PCI đều tác động tích cực đến GRDP. Ngoài ra, tổng mức bán lẻ và trình độ lao động tác động tích cực đến GRDP, trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp (Index of Industrial Production – IIP) tác động âm, phản ánh mô hình công nghiệp hóa theo chiều rộng chưa tạo ra giá trị gia tăng tương xứng. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế địa phương.

Từ khóa: GRDP, môi trường kinh doanh, PAPI, PCI, quản trị công

ABSTRACT

The overall objective of this study is to examine the effects of the Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) and the Provincial Competitiveness Index (PCI) on gross regional domestic product (GRDP) across 63 provinces and centrally governed cities in Vietnam during 2018–2024 using fixed-effects models (FEM) and random-effects models (REM). The results show that both PAPI and PCI positively affect GRDP, highlighting the role of institutional quality in local economic development. Total retail sales and labor skill levels also have significant positive effects, whereas the Industrial Production Index (IIP) has a negative effect, suggesting that extensive industrialization has not generated proportional value added. These findings provide empirical evidence and offer directions for future research on growth driven by institutions, domestic consumption, and industrial quality.

Keywords: Business environment, GRDP PAPI, PCI, Public governance

1. GIỚI THIỆU

Trong kinh tế học thể chế, chất lượng thể chế và quản trị được xem là nhân tố nền tảng của tăng trưởng kinh tế do ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí giao dịch, hiệu quả phân bổ nguồn lực và động cơ đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế (North, 1990; Rodrik et al., 2002; Acemoglu & Robinson, 2012). Đối với Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) phản ánh mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, qua đó tác động đến khả năng thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như mở rộng hoạt động sản xuất – kinh doanh; kết quả nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa PCI và tăng trưởng kinh tế địa phương (Malesky, 2007; VCCI–USAID, 2019; Nguyen & Nguyen, 2023). Bên cạnh đó, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) đo lường chất lượng quản trị và hiệu quả hành chính công, gắn với mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng cung ứng dịch vụ công, những yếu tố có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư công, năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh (UNDP, 2020; Le, 2024).

Tính mới của đề tài thể hiện ở việc kết hợp đồng thời hai khía cạnh thể chế mang tính hỗ trợ gồm quản trị công và môi trường kinh doanh trong cùng một mô hình phân tích tác động đến tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product - GRDP) cấp tỉnh thay vì xem xét riêng lẻ từng chỉ số như nhiều nghiên cứu trước. Đồng thời, dữ liệu bảng cấp tỉnh trong giai đoạn tương đối dài đã được sử dụng trong nghiên cứu, cho phép kiểm soát các dị biệt không quan sát được theo không gian và thời gian, cũng như làm rõ vai trò của các yếu tố kiểm soát liên quan đến đầu tư, tiêu dùng và nguồn lực sản xuất. Cách tiếp cận này góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của thể chế địa phương đối với tăng trưởng kinh tế, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao chất lượng điều hành và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững ở cấp tỉnh.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh cho rằng tăng trưởng kinh tế dài hạn không chỉ được quyết định bởi các yếu tố truyền thống như vốn vật chất và lao động mà còn phụ thuộc đáng kể vào các yếu tố nội sinh của nền kinh tế, bao gồm tri thức, đổi mới sáng tạo, giáo dục và chất lượng thể chế. Theo cách

tiếp cận này, tiến bộ công nghệ không phải là yếu tố ngoại sinh mà được tạo ra thông qua các hoạt động đầu tư vào nghiên cứu – phát triển (Research and Development - R&D), tích lũy vốn nhân lực và học hỏi trong quá trình sản xuất (Romer, 1986; Lucas, 1988). Do đó, chính sách công, thể chế và năng lực quản trị của chính quyền có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng bền vững thông qua việc khuyến khích tích lũy tri thức và nâng cao năng suất tổng hợp của nền kinh tế.

Khác với lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, vốn cho rằng tốc độ tăng trưởng dài hạn chủ yếu do tiến bộ công nghệ ngoại sinh quyết định, lý thuyết tăng trưởng nội sinh nhấn mạnh vai trò của các yếu tố bên trong nền kinh tế trong việc hình thành và duy trì động lực tăng trưởng dài hạn. Trong bối cảnh nghiên cứu tác động của chất lượng quản trị công và môi trường kinh doanh, lý thuyết này cung cấp nền tảng lý luận để giải thích tại sao các chỉ số thể chế như chỉ số Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (Provincial Governance and Public Administration Performance Index – PAPI) và chỉ số PCI có thể ảnh hưởng trực tiếp đến GRDP bình quân đầu người. Cụ thể, chất lượng quản trị công được cải thiện giúp nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực, trong khi môi trường kinh doanh thuận lợi tạo điều kiện cho doanh nghiệp đổi mới, mở rộng sản xuất và đầu tư vào công nghệ, từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nội sinh ở cấp độ địa phương (Romer, 1990).

2.2. Lý thuyết thể chế

Lý thuyết thể chế cho rằng sự phát triển kinh tế chịu ảnh hưởng quyết định từ hệ thống các quy tắc chính thức và phi chính thức, bao gồm luật pháp, chính sách, chuẩn mực xã hội và các cơ quan thực thi, những yếu tố này định hình hành vi của các chủ thể kinh tế và mức độ vận hành hiệu quả của nền kinh tế (North, 1990). Thể chế hiệu quả có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu bất định, bảo vệ quyền sở hữu, hạn chế chi phí giao dịch và tạo động lực cho đầu tư dài hạn. Ngược lại, thể chế yếu kém có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, gia tăng chi phí kinh doanh và làm suy giảm động lực sáng tạo, từ đó cản trở tăng trưởng kinh tế bền vững.

Kết quả nhiều nghiên cứu theo hướng tiếp cận thể chế khẳng định rằng chất lượng thể chế là yếu tố then chốt quyết định sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ trong dài hạn (Acemoglu et al., 2005). Ở cấp độ địa phương, các chỉ số thể chế phản ánh mức độ hiệu quả quản trị và môi trường kinh doanh có khả năng tác động trực tiếp đến kết quả tăng trưởng. Tại Việt

Nam, chỉ số PAPI và chỉ số PCI là các thước đo đại diện cho chất lượng thể chế địa phương. Trong đó, PAPI phản ánh mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả cung ứng dịch vụ công, còn PCI đo lường mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và mức độ cạnh tranh giữa các địa phương. Theo lý thuyết thể chế, việc cải thiện các chỉ số này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, thu hút đầu tư, khuyến khích hoạt động sản xuất – kinh doanh và nâng cao năng suất lao động, từ đó tác động tích cực đến GRDP bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố.

2.3. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển

Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cho rằng tăng trưởng kinh tế được quyết định bởi sự kết hợp của ba yếu tố cơ bản gồm vốn, lao động và tiến bộ công nghệ, trong đó tiến bộ công nghệ đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì tăng trưởng dài hạn (Solow, 1956). Theo khuôn khổ lý thuyết này, trong điều kiện lợi suất giảm dần của vốn, các nền kinh tế dần tiến tới trạng thái cân bằng, tại đó tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân phụ thuộc chủ yếu vào sự gia tăng của năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất (Total Factor Productivity – TFP). Tiến bộ công nghệ được xem là yếu tố ngoại sinh, chính là động lực giúp nền kinh tế vượt qua các hạn chế về vốn và lao động để duy trì tăng trưởng ổn định theo thời gian.

Trong bối cảnh nghiên cứu về vai trò của chất lượng quản trị công và môi trường kinh doanh, lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cung cấp nền tảng lý luận để phân tích cách thức các yếu tố thể chế ảnh hưởng đến kết quả tăng trưởng thông qua việc cải thiện hiệu quả sử dụng vốn và lao động. Cụ thể, chất lượng quản trị công cao và môi trường kinh doanh thuận lợi có thể góp phần giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy quá trình tiếp thu, ứng dụng công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Qua đó, các chỉ số thể chế như chỉ số PAPI và chỉ số PCI không chỉ tác động đến mức sản xuất hiện tại mà còn ảnh hưởng đến năng suất tổng hợp và tốc độ tăng trưởng bền vững của GRDP bình quân đầu người tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam (Barro & Sala-i-Martin, 2004).

2.4. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.4.1. Giả thuyết nghiên cứu

(1) Môi trường kinh doanh và GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam

Theo lý thuyết thể chế, chất lượng môi trường kinh doanh và mức độ thuận lợi trong tiếp cận thị trường là yếu tố quyết định đối với tăng trưởng kinh

tế và thu nhập bình quân đầu người (North, 1990; Rodrik et al., 2002; Acemoglu & Robinson, 2012). Tại Việt Nam, chỉ số PCI phản ánh chi phí gia nhập thị trường, mức độ minh bạch, gánh nặng thủ tục hành chính và chi phí không chính thức, vốn là các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất của doanh nghiệp (VCCI–USAID, 2019). Kết quả nghiên cứu của Malesky (2007) cho thấy việc cải thiện quản trị cấp tỉnh làm gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI), qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Thực nghiệm gần đây tại Đồng bằng sông Hồng cho thấy PCI có tác động tích cực và có ý nghĩa đến thu nhập bình quân đầu người, qua kênh thúc đẩy hoạt động sản xuất và gia tăng năng suất (Nguyen & Nguyen, 2023). Kết quả các nghiên cứu khác cũng khẳng định môi trường kinh doanh thuận lợi làm tăng hiệu quả đầu tư công và năng suất doanh nghiệp, qua đó tạo tăng trưởng GRDP tỉnh (Le, 2024; Vu et al., 2024). Như vậy, từ góc độ kinh tế học thể chế và bằng chứng thực nghiệm quốc tế lẫn trong nước, có cơ sở để kỳ vọng rằng PCI càng cao thì GRDP bình quân đầu người của tỉnh càng lớn. Từ những lập luận trên, giả thuyết nghiên cứu thứ nhất được đề xuất như sau:

H1: Môi trường kinh doanh có tác động dương đến GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

(2) Chất lượng quản trị công và GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam

Chất lượng quản trị công và hiệu quả hành chính được đo bằng PAPI là nền tảng quan trọng của tăng trưởng và phúc lợi kinh tế khi ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí giao dịch, phân bổ nguồn lực công và mức độ tin cậy trong tương tác giữa chính quyền – người dân – doanh nghiệp (North, 1990; Rodrik et al., 2002). Báo cáo PAPI cho thấy các tỉnh có minh bạch tốt, kiểm soát tham nhũng hiệu quả và cung ứng dịch vụ công chất lượng thường đạt mức phát triển kinh tế – xã hội cao hơn (UNDP, 2020). Về mặt cơ chế, quản trị tốt giúp cải thiện hiệu quả đầu tư công, nâng cao chất lượng hạ tầng và dịch vụ xã hội các yếu tố then chốt thúc đẩy năng suất lao động tỉnh (Le, 2024; Vu et al., 2024). Đồng thời, thể chế hành chính hiệu quả và có trách nhiệm giải trình tốt làm giảm thất thoát nguồn lực, tăng hiệu suất chi tiêu công, từ đó tạo điều kiện cho tăng trưởng GRDP trên đầu người (Malesky, 2007; VCCI–USAID, 2019). Trong khi đó, Acemoglu and Robinson (2012) và Rodrik et al. (2002) nhấn mạnh vai trò quyết định của thể chế trong sự khác biệt thu nhập giữa các vùng, bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam cho thấy các tỉnh có quản trị tốt thường đồng thời có thu nhập

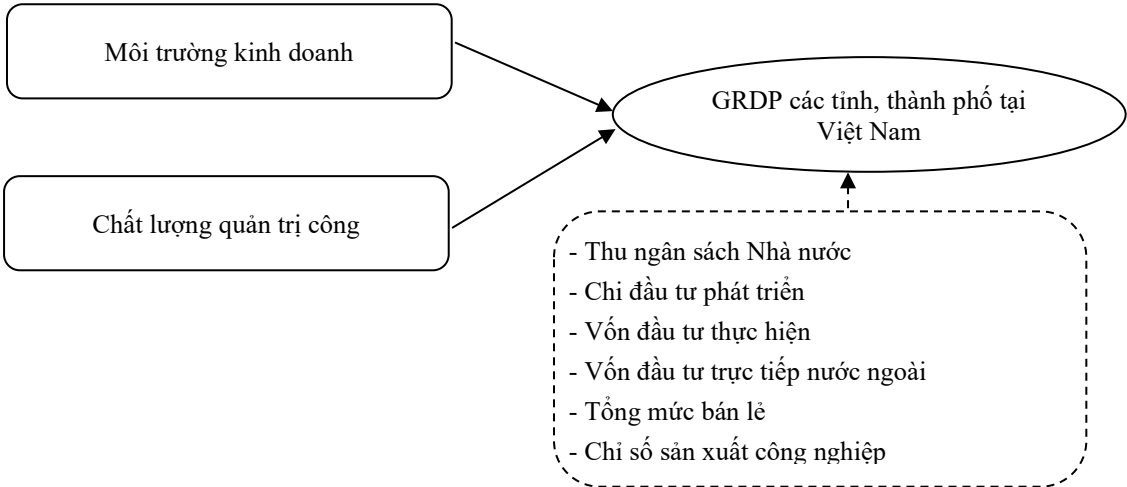
binh quân cao hơn (Nguyen & Nguyen, 2023). Từ những lập luận này, có cơ sở để dự đoán rằng tỉnh có PAPI cao sẽ đạt mức GRDP bình quân đầu người cao hơn. Từ những lập luận trên, giả thuyết nghiên cứu thứ hai được đề xuất như sau:

H2: Chất lượng quản trị công có tác động dương đến GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

2.4.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên lý thuyết thể chế, lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, trong đó vai trò của chất lượng thể chế, vốn nhân lực và hiệu quả phân

bổ nguồn lực đối với tăng trưởng kinh tế được nhấn mạnh. Về mặt thực nghiệm, mô hình kế thừa các nghiên cứu của North (1990), Rodrik et al. (2002), Acemoglu and Robinson (2012), cùng các nghiên cứu tại Việt Nam của Malesky (2007), VCCI–USAID (2019) và Nguyen and Nguyen (2023) về tác động của quản trị công và môi trường kinh doanh đến tăng trưởng kinh tế địa phương. Trên cơ sở đó, mô hình đã được đề xuất, trong đó GRDP bình quân đầu người là biến phụ thuộc, PAPI và PCI là hai biến giải thích chính, kèm theo các biến kiểm soát phản ánh đầu tư, tiêu dùng, sản xuất công nghiệp và chất lượng lao động.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 1. Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Đo lường
GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam (GRDP)	GRDP bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam (triệu đồng/người)
Chất lượng quản trị công (PAPI)	Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) (scale 10 – 80 điểm)
Môi trường kinh doanh (PCI)	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) (scale 0 – 100 điểm)
Thu ngân sách Nhà nước (SBR)	Thu ngân sách Nhà nước của tỉnh bình quân đầu người (triệu đồng/người)
Chi đầu tư phát triển (EDI)	Chi đầu tư phát triển của tỉnh bình quân đầu người (triệu đồng/người)
Vốn đầu tư thực hiện (INV)	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bình quân đầu người (triệu đồng/người)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn đăng ký) bình quân đầu người (USD/người)
Tổng mức bán lẻ (TRADE)	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng bình quân đầu người (triệu đồng/người)
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	Chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh (IIP) (%)
Trình độ lao động (PTLF)	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)

Trong nghiên cứu này, các chỉ tiêu kinh tế – tài chính cấp tỉnh được chia cho dân số để chuyển về dạng bình quân đầu người nhằm loại bỏ ảnh hưởng của khác biệt về quy mô dân số giữa các địa phương. Việc chuẩn hóa này giúp phản ánh chính xác hơn mức độ thụ hưởng và cường độ hoạt động kinh tế trung bình của người dân thay vì chỉ phản ánh quy mô tuyệt đối. Cụ thể, GRDP bình quân đầu người được sử dụng để đo lường trình độ phát triển kinh tế và mức sống; thu ngân sách nhà nước, chi đầu tư phát triển, vốn đầu tư thực hiện và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bình quân đầu người phản ánh năng lực huy động và phân bổ nguồn lực cũng như mức độ đầu tư vào nền kinh tế địa phương; trong khi tổng mức bán lẻ bình quân đầu người cho thấy sức mua và mức tiêu dùng của dân cư. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính so sánh giữa các tỉnh, đồng thời cải thiện độ tin cậy và khả năng diễn giải của các ước lượng trong mô hình kinh tế lượng.

2.5. Phương pháp nghiên cứu

2.5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2018 – 2024 đã được sử dụng. Cụ thể, dữ liệu về chỉ số PCI được lấy từ Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); dữ liệu về chỉ số PAPI được thu thập từ Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), phối hợp với Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam. Các dữ liệu còn lại, bao gồm thu ngân sách nhà nước, chi đầu tư phát triển, vốn đầu tư thực hiện, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng mức bán lẻ, chỉ số sản xuất công nghiệp, trình độ lao động và GRDP của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, được thu thập từ Cục Thống kê. Dữ liệu được thu thập trong 7 năm (2018 – 2024) với 63 tỉnh, thành phố nên cỡ mẫu trong nghiên cứu này là 441 quan sát.

2.5.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu bảng được phân tích bằng các mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) thay vì OLS gộp, do dữ liệu đa quốc gia có khả năng tồn tại các dị biệt không quan sát được theo quốc gia, khiến ước lượng OLS bị chệch và không nhất quán (Wooldridge, 2010; Gujarati & Porter, 2009). FEM và REM là hai kỹ thuật phổ biến trong phân tích hồi quy dữ liệu bảng, đều cho phép kiểm soát các yếu tố không quan sát được và cố định theo thời gian, song khác biệt ở giả định: FEM giả định các yếu tố không quan sát được là cố định và có tương quan với biến độc lập, trong

khí REM giả định các yếu tố này mang tính ngẫu nhiên và không tương quan với các biến giải thích (Hùng & Vân, 2020). Phương trình hồi quy như sau:

$$GRDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 PAPI_{it} + \beta_2 PCI_{it} + \beta_3 SBR_{it} + \beta_4 EDI_{it} + \beta_5 INV_{it} + \beta_6 INF_{it} + \beta_7 FDI_{it} + \beta_8 TRADE_{it} + \beta_9 IIP_{it} + \beta_{10} PTLF_{it} + a_i + u_{it}$$

Với a_i là yếu tố không quan sát được, có liên quan đến biến phụ thuộc và không đổi theo thời gian (đối với mô hình FEM); u_{it} là yếu tố không quan sát được, không có liên quan đến biến phụ thuộc và có thể thay đổi theo thời gian (đối với mô hình REM).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu, cho thấy sự khác biệt đáng kể về điều kiện kinh tế – xã hội giữa các tỉnh, thành phố tại Việt Nam. GRDP bình quân đầu người có giá trị trung bình đạt 43,0 triệu đồng/người, song dao động trong khoảng rất rộng, từ 4,3 đến 209,3 triệu đồng/người, kèm theo độ lệch chuẩn khá lớn (28,2), phản ánh mức độ phân hóa cao về trình độ phát triển kinh tế giữa các địa phương. Các chỉ số PAPI và PCI có mức độ biến động thấp hơn, với giá trị trung bình lần lượt là 43,9 và 66,0 điểm, cùng độ lệch chuẩn chỉ khoảng 2,5 – 3,0, cho thấy chất lượng quản trị công và môi trường kinh doanh giữa các tỉnh nhìn chung tương đối ổn định, dù vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định.

Đối với các biến kinh tế còn lại, kết quả thống kê cho thấy sự phân tán khá lớn giữa các tỉnh. Các chỉ tiêu về thu ngân sách nhà nước (SBR), chi đầu tư phát triển (EDI), vốn đầu tư thực hiện (INV) và tổng mức bán lẻ (TRADE) bình quân đầu người đều có khoảng biến thiên rộng và độ lệch chuẩn đáng kể so với giá trị trung bình, phản ánh sự chênh lệch lớn về năng lực tài chính, mức độ đầu tư và sức mua của người dân giữa các địa phương. Biến FDI bình quân đầu người có giá trị trung bình thấp (0,3 USD/người) nhưng độ lệch chuẩn khá cao (2,0), cho thấy FDI có xu hướng tập trung tại một số tỉnh nhất định thay vì phân bố đồng đều. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có giá trị trung bình 108,9%, cao hơn mức cơ sở 100%, điều này hàm ý sản xuất công nghiệp của nhiều địa phương có xu hướng tăng trưởng, song mức độ tăng giữa các tỉnh không đồng đều. Cuối cùng, tỷ lệ lao động qua đào tạo (PTLF) đạt trung bình 22,8% với độ lệch chuẩn 8,6, phản ánh sự khác biệt đáng kể về chất lượng nguồn nhân lực – yếu tố có thể ảnh hưởng quan trọng đến tăng trưởng GRDP của các tỉnh/thành trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Đơn vị tính	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
GRDP	Triệu đồng/người	209,3	4,3	43,0	28,2
PAPI	Điểm (scale 10 – 80)	53,3	37,2	43,9	2,5
PCI	Điểm (scale 0 – 100)	75,1	58,2	66,0	3,0
SBR	Triệu đồng/người	115,8	1,9	22,6	15,2
EDI	Triệu đồng/người	43,3	0,0	4,6	3,3
INV	Triệu đồng/người	175,6	3,7	26,5	14,7
FDI	USD/người	39,2	0,0	0,3	2,0
TRADE	Triệu đồng/người	118,0	3,6	36,3	20,4
IIP	%	186,5	73,1	108,9	10,0
PTLF	%	53,9	8,2	22,8	8,6

3.2. Kết quả ước lượng FEM và REM

Mô hình nghiên cứu sử dụng hai biến độc lập gồm chất lượng quản trị công (PAPI) và môi trường kinh doanh (PCI) cùng các biến kiểm soát như thu ngân sách nhà nước (SBR), chi đầu tư phát triển (EDI), vốn đầu tư thực hiện (INV), vốn FDI, tổng mức bán lẻ (TRADE), chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) và trình độ lao động (PTLF). Sau khi ước lượng mô hình nhằm xác định tác động của các biến lên GRDP, việc kiểm định Hausman đã được tiến hành để lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM. Kết quả cho thấy giá trị $p = 0,000$ (Bảng 4), dẫn đến việc chấp nhận giả thuyết H_0 và khẳng định

mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp hơn để phân tích dữ liệu bảng trong nghiên cứu này.

Một số kiểm định được thực hiện đối với mô hình FEM, bao gồm: kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tương quan chuỗi và kiểm định đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi cho thấy giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,000$ nên mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Đối với kiểm định tương quan chuỗi, kết quả cho thấy giá trị $\text{Prob} > F = 0,225$ nên có thể kết luận mô hình không có hiện tượng tương quan chuỗi. Đồng thời, kết quả kiểm định đa cộng tuyến cũng chỉ ra rằng mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến ($\text{VIF} < 10$) (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả một số kiểm định trong mô hình FEM

Loại kiểm định	Kết quả	Kết luận
Phương sai sai số thay đổi	Giá trị $\text{Prob} > \chi^2 = 0,000$	Có phương sai sai số thay đổi
Tương quan chuỗi	Giá trị $\text{Prob} > F = 0,225$	Không có tương quan chuỗi
Đa cộng tuyến	Giá trị VIF của kiểm định Collin đều nhỏ hơn 10	Không có đa cộng tuyến

Do mô hình FEM có hiện tượng phương sai sai số thay đổi, nghĩa là mức độ biến động của sai số không đồng đều giữa các quan sát, nghiên cứu đã sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh robust trong mô hình tác động ngẫu nhiên (REM–Robust) để khắc phục vấn đề này. Trong nghiên cứu này, tất cả các hệ số được trình bày cùng với sai số chuẩn hiệu chỉnh robust để người đọc có thể đánh giá độ vững của các ước lượng dưới điều kiện vi phạm giả định phương sai đồng nhất.

Kết quả FEM (Robust SE) cho thấy chất lượng quản trị công (PAPI) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% đối với GRDP các tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy các tỉnh có mức độ minh bạch cao, kiểm soát tham nhũng tốt và cung ứng dịch vụ công hiệu quả thường đạt tăng trưởng kinh tế cao hơn. Kết quả này phù hợp với lập luận thể chế của North (1990) và Rodrik et al. (2002),

đồng thời nhất quán với nghiên cứu của UNDP (2020), Malesky (2007) và Nguyen and Nguyen (2023) vốn chỉ ra rằng cải thiện quản trị làm tăng năng suất, giảm chi phí giao dịch và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Sự tương đồng này cũng có rằng PAPI là một chỉ báo đáng tin cậy phản ánh vai trò của thể chế trong tăng trưởng GRDP tại Việt Nam.

Biến môi trường kinh doanh (PCI) tiếp tục có tác động dương đến GRDP của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Kết quả này hàm ý rằng cải thiện tính minh bạch, giảm chi phí không chính thức và cải thiện chất lượng dịch vụ hành chính, những nội dung cốt lõi của PCI góp phần mở rộng sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Điều này hoàn toàn phù hợp với bằng chứng trước đó từ Malesky (2007), VCCI–USAID (2019), Nguyen and Nguyen (2023) và Le (2024) cho rằng môi trường kinh

doanh thuận lợi là động lực quan trọng thúc đẩy đầu tư, năng suất và thu nhập bình quân.

Kết quả thực nghiệm của mô hình FEM (Robust SE) cho thấy tổng mức bán lẻ (TRADE) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phản ánh vai trò then chốt của tiêu dùng nội địa đối với tăng

trường kinh tế cấp tỉnh. Điều này phù hợp với kết luận từ các phân tích vĩ mô và chuyên sâu về nền kinh tế Việt Nam, theo đó tiêu dùng nội địa (thể hiện qua tăng trưởng bán lẻ thực) đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP quốc gia và là động lực chính khôi phục tăng trưởng sau cú sốc (OECD, 2025).

Bảng 4. Tác động của chất lượng quản trị công và môi trường kinh doanh đến GRDP các tỉnh, thành phố tại Việt Nam

Tên biến	Ký hiệu	Mô hình		
		FEM	REM	FEM (Robust SE)
Chất lượng quản trị công	PAPI	0,243** (0,105)	0,342*** (0,115)	0,243* (0,138)
Môi trường kinh doanh	PCI	0,370*** (0,123)	0,353*** (0,135)	0,370* (0,221)
Thu ngân sách Nhà nước	SBR	0,095* (0,054)	0,226*** (0,056)	0,095 ^{ns} (0,094)
Chi đầu tư phát triển	EDI	-0,046 ^{ns} (0,272)	-0,385 ^{ns} (0,294)	-0,046 ^{ns} (0,513)
Vốn đầu tư thực hiện	INV	0,036 ^{ns} (0,032)	0,063* (0,035)	0,036 ^{ns} (0,031)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI	0,023 ^{ns} (0,162)	0,074 ^{ns} (0,180)	0,023 ^{ns} (0,069)
Tổng mức bán lẻ	TRADE	0,115*** (0,030)	0,087** (0,032)	0,115** (0,048)
Chỉ số sản xuất công nghiệp	IIP	-0,073** (0,037)	-0,069* (0,041)	-0,073** (0,027)
Trình độ lao động	PTLF	0,631*** (0,132)	0,888*** (0,127)	0,631** (0,239)
Hằng số		-4,938 ^{ns} (9,850)	-16,079 ^{ns} (10,811)	-4,938 ^{ns} (16,533)
Số quan sát		441	441	382
R ² (%)		37,06	35,95	37,06
Prob > χ^2 của kiểm định Hausman		0,000		

Ghi chú: ***: $p < 0,01$, **: $p < 0,05$, *: $p < 0,1$, ns: $p \geq 0,1$ và trong ngoặc là sai số chuẩn.

Kết quả cho thấy IIP có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đối với GRDP bình quân đầu người, phản ánh hiện tượng mở rộng sản xuất công nghiệp nhưng không đi kèm với gia tăng năng suất hoặc giá trị gia tăng. Kết quả này phù hợp với lập luận của Bustos et al. (2019) về quá trình công nghiệp hóa không dựa trên đổi mới (industrialization without innovation); trong đó, tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào tích lũy lao động và vốn chứ không phải đổi mới công nghệ, dẫn đến tác động hạn chế đối với thu nhập. Ngويمkeu and Zeufack (2024) cũng cho rằng nhiều nền kinh tế đang phát triển đi theo mô hình công nghiệp hóa có giá trị gia tăng thấp (low-value-add industrialization), làm cho sản lượng công nghiệp tăng nhưng đóng góp vào thu nhập bình quân còn hạn chế. Tương tự, Lin and Wang (2020) nhấn mạnh rằng chỉ những nền công nghiệp thực hiện nâng cấp cơ cấu và cải thiện năng suất mới có

khả năng nâng cao thu nhập đầu người, trong khi công nghiệp mở rộng theo chiều rộng có thể dẫn đến “bẫy thu nhập trung bình”. Mặc dù ngành công nghiệp của Việt Nam đã mở rộng nhanh về sản lượng và xuất khẩu, nhưng nhiều phân tích cho thấy rằng nền công nghiệp này vẫn phụ thuộc chủ yếu vào lao động giá rẻ và các khâu gia công – lắp ráp với hàm lượng công nghệ thấp; do đó, giá trị gia tăng nội địa (value added) và hiệu quả sử dụng vốn, tài nguyên vẫn ở mức thấp, khiến Việt Nam giữ vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu (Huyền, 2023; OECD, 2025). Những bằng chứng trên cho thấy hệ số IIP âm là hợp lý và phản ánh đúng đặc trưng phát triển công nghiệp theo chiều rộng ở nhiều tỉnh của Việt Nam hiện nay.

Trình độ lao động (PTLF) có tác động dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, khẳng định vai trò

của vốn nhân lực đối với tăng trưởng GRDP. Các tỉnh có lực lượng lao động có trình độ cao thường đạt năng suất tốt hơn, thu hút nhiều ngành có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững hơn Cao et al. (2024). Kết quả này phù hợp với lý thuyết tăng trưởng nội sinh, trong đó vốn nhân lực là yếu tố cốt lõi của năng suất và đổi mới. Việc PTLF duy trì ý nghĩa mạnh mẽ sau khi điều chỉnh robust cho thấy đây là một trong những nhân tố có tính quyết định đối với tăng trưởng cấp tỉnh.

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng chất lượng quản trị công (PAPI) và môi trường kinh doanh (PCI) đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê đến GRDP bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam giai đoạn 2018 – 2024, qua đó khẳng định vai trò then chốt của thể chế trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cấp địa phương. Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm cho thấy tiêu dùng nội địa và chất lượng lao động là những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao mức thu nhập và phát triển bền vững, trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) lại chưa tạo ra giá trị gia tăng tương xứng. Các phát hiện này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết thể chế và tăng trưởng nội sinh, mà còn gợi mở hướng hoàn thiện chính sách theo hướng nâng cao năng lực quản trị, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, phát triển nguồn nhân lực và tái cơ cấu công nghiệp nhằm hướng đến mô hình tăng trưởng bền vững hơn tại các địa phương của Việt Nam. Bằng chứng thực nghiệm này góp phần khẳng định rằng thể chế địa phương không chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến tăng trưởng thông qua FDI hay cải thiện môi trường cạnh tranh, mà còn tác động trực tiếp đến thu nhập và trình độ phát triển kinh tế của người dân. Điều này bổ sung thêm bằng chứng cho các lập luận kinh điển của North (1990), Rodrik et al. (2002) và Acemoglu and Robinson (2012) trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam.

Tác động dương của tổng mức bán lẻ (TRADE) và trình độ lao động (PTLF) cho thấy hai yếu tố này giữ vai trò trung tâm trong thúc đẩy GRDP cấp tỉnh. Điều này gợi mở rằng tiêu dùng nội địa không chỉ là thành phần của tổng cầu mà còn là chỉ báo phản ánh sức khỏe kinh tế địa phương – yếu tố ngày càng quan trọng trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu tăng trưởng của Việt Nam dựa nhiều hơn vào thị trường trong nước. Đồng thời, kết quả về PTLF khẳng định dự đoán của lý thuyết tăng trưởng nội sinh về vai trò của vốn nhân lực đối với năng suất và đổi mới. Những kết quả này cho phép mở rộng khung phân tích về tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh, cho thấy rằng

bên cạnh thể chế, các yếu tố thuộc về năng lực tiêu thụ và chất lượng lao động mới là những động lực thúc đẩy tăng trưởng bền vững.

Hệ số âm và có ý nghĩa thống kê của chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) thách thức giả định truyền thống rằng tăng trưởng công nghiệp luôn thúc đẩy GRDP. Kết quả này minh chứng cho hiện tượng “công nghiệp hóa theo chiều rộng” – mở rộng sản lượng nhưng không đi kèm gia tăng giá trị gia tăng nội địa, phù hợp với các nghiên cứu quốc tế về bẫy giá trị gia tăng thấp (Bustos et al., 2019; Lin & Wang, 2020). Phát hiện này mở ra hướng nghiên cứu mới về cấu trúc tăng trưởng của công nghiệp cấp tỉnh, đặc biệt là mối quan hệ giữa năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), hàm lượng công nghệ (technology intensity) và chuỗi giá trị nội địa (domestic value chain).

Bên cạnh các hàm ý chính sách tổng quát, kết quả nghiên cứu cũng cho phép đề xuất các khuyến nghị cụ thể theo đặc điểm của từng nhóm địa phương nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách.

Đối với các tỉnh có chỉ số PAPI và PCI ở mức thấp, đặc biệt là các tỉnh miền núi và vùng sâu, vùng xa, cần ưu tiên cải thiện tính minh bạch trong quản lý hành chính, đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí không chính thức. Việc nâng cao chất lượng quản trị công không chỉ giúp giảm chi phí giao dịch mà còn tạo niềm tin cho doanh nghiệp và nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy hoạt động sản xuất – kinh doanh và tăng trưởng GRDP.

Đối với các tỉnh có mức tiêu dùng nội địa cao như các trung tâm kinh tế lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương) cần tiếp tục phát triển thị trường nội địa thông qua mở rộng hệ thống phân phối, thúc đẩy thương mại dịch vụ và nâng cao thu nhập của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng mức bán lẻ có tác động mạnh đến tăng trưởng, do đó việc kích thích tiêu dùng nội địa sẽ là động lực quan trọng trong bối cảnh kinh tế ngày càng ít phụ thuộc vào xuất khẩu.

Đối với các địa phương có tỷ trọng công nghiệp lớn nhưng hiệu quả chưa cao, kết quả về hệ số âm của IIP gợi ý rằng cần chuyển đổi mô hình phát triển từ “công nghiệp hóa theo chiều rộng” sang “công nghiệp hóa theo chiều sâu”. Cụ thể, các tỉnh cần tăng cường thu hút các dự án có hàm lượng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa nhằm cải thiện giá trị gia tăng. Đồng thời, việc nâng cao năng suất lao động và đổi mới công nghệ cần được chú trọng để tránh rơi vào bẫy giá trị gia tăng thấp.

Ngoài ra, đối với các tỉnh có tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, việc giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ năng cần được đẩy mạnh đầu tư nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ lao động có tác động mạnh và ổn định đến GRDP, do đó việc nâng cao vốn nhân lực sẽ là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). The Political Economy of Economic and Productivity Growth: An Interview with Daron Acemoglu and James Robinson, Authors of “Why Nations Fail”. *International Productivity Monitor*, 24, 118–125.
- Acemoglu, D., Johnson, S., & Robinson, J. A. (2005). Institutions as a Fundamental Cause of Long-Run Growth. *Handbook of Economic Growth*, 1(1), 385–472. [https://doi.org/10.1016/S1574-0684\(05\)01006-3](https://doi.org/10.1016/S1574-0684(05)01006-3)
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. I. (2004). *Economic Growth* (2nd ed). MIT, Cambridge.
- Bustos, P., Castro-Vincenzi, J. M., Monras, J., & Ponticelli, J. (2019). Industrialization without innovation. *NBER Working Paper*, 25871, 1–19. <https://doi.org/10.3386/w25871>
- Cao, M. T., Nguyen, A. P., & La, V. C. (2024). The impact of human capital and ICT index on local economic growth in. *Edelweiss Applied Science and Technology*, 8(6), 6746–6756. <https://doi.org/10.55214/25768484.v8i6.3450>
- Hùng, Đ. N., & Văn, V. T. T. (2020). *Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kế toán – tài chính*. https://www.researchgate.net/profile/Dang_Hung_9/publication/335972334_phuong_phap_nghien_cuu_dinh_luong_trong_ke_toan-tai_chinh/links/5d8877cc2299bf1996f936e90/phuong-phap-nghien-cuu-dinh-luong-trong-ke-toan-tai-chinh.pdf
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics*. Douglas Reiner.
- Le, T. T. D. (2024). Public governance, public investment and regional economic growth : Evidence from Vietnam. *Journal of Infrastructure, Policy and Development*, 8(6), 1–41. <https://doi.org/10.24294/jipd.v8i6.4461>
- Lin, J. Y., & Wang, Y. (2020). Structural Change, Industrial Upgrading and Middle Income. *Journal of Industry, Competition and Trade*, 20(2), 359–394. <https://doi.org/10.1007/s10842-019-00330-3>
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22, 3–42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
- Malesky, E. (2007). Provincial Governance and Foreign Direct Investment in Vietnam. In *Twenty Years of Foreign Investment in Vietnam*. Knowledge Publishing House.
- Nguyen, T. B. N., & Nguyen, V. D. (2023). Impact of provincial competitiveness index (PCI) on economic development in the Red River Delta, Vietnam. *Jurnal Ekonomi & Studi Pembangunan*, 24(2), 259–269. <https://doi.org/10.18196/jesp.v24i2.18163>
- Ngumkeu, P., & Zeufack, A. (2024). Manufacturing in structural change in Africa. *World Development*, 177, Article 106542. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2024.106542>
- North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
- OECD. (2025). *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*. OECD Publishing, Paris. <https://doi.org/10.1787/fb37254b-en>
- Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2002). Institutions rule: the primacy of Institutions over geography and integration in economic development. *NBER Working Paper*, 9305, 1–46. <https://doi.org/10.3386/w9305>
- Romer, P. M. (1986). Increasing Returns and Long-Run Growth. *The Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037. <https://doi.org/10.1086/261420>
- Romer, P. M. (1990). Endogenous Technological Change. *The Journal of Political Economy*, 98(5), S71–S102. <https://doi.org/10.1086/261725>
- Solow, R. M. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94. <https://doi.org/10.2307/1884513>
- UNDP. (2020). *The Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index*. https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/04/PAPI_2020_Final_report_en-2.pdf
- VCCI–USAID. (2019). *The Viet Nam provincial Competitiveness Index*.

- https://pcivietnam.vn/uploads//EN-Bao-cao-dai/2019_PCI_Report_final.pdf
- Vu, H. P., Do, V. L., & Nguyen, T. X. T. (2024). Impact of public investment governance on provinces' economics growth: a spatial approach. *Journal of Governance and Regulation*, 13(4), 186–196. <https://doi.org/10.22495/jgrv13i4art18>.
- Huyền, V. T. T. (2023). Chuỗi giá trị toàn cầu và sự tham gia của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 11(01), 35–50.
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data* (2nd ed.). The MIT Press.